

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2015	SỐ DƯ CUỐI KỲ 30/06/2015
1	2	3	4
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	475,159,600,754	421,548,669,678
I.Tiền và các khoản tương tiền	110	77,305,028,820	53,491,455,768
1.Tiền	111	22,305,028,820	15,291,455,768
2.Các khoản tương đương tiền	112	55,000,000,000	38,200,000,000
II.Đầu Tư Tài Chính ngắn hạn	120	102,200,000,000	92,000,000,000
1.Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	102,200,000,000	92,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	106,414,337,738	102,402,837,517
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	101,527,392,739	98,890,352,211
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2,668,818,245	1,998,577,098
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	5,233,377,016	4,516,586,710
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3,015,250,262)	(3,002,678,502)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	172,609,246,882	157,694,054,719
1.Hàng tồn kho	141	172,609,246,882	157,694,054,719
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	16,630,987,314	15,960,321,674
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151	325,595,926	202,515,481
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	14,768,406,019	15,098,111,733
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,536,985,369	659,694,460
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	174,937,166,023	170,392,012,875
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6.Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II.Tài sản cố định	220	42,249,774,887	42,550,262,950
1.Tài sản cố định hữu hình	221	42,249,774,887	42,550,262,950
- Nguyên giá	222	102,687,964,453	107,000,414,119



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(60,438,189,566)	(64,450,151,169)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
III.Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
IV.Đầu Tư Tài Chính Dài Hạn	250	19,920,640,549	17,927,072,500
1.Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	24,400,198,949	22,300,198,949
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(4,479,558,400)	(4,373,126,449)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V.Tài sản dài hạn khác	260	112,766,750,587	109,914,677,425
1.Chỉ phí trả trước dài hạn	261	112,766,750,587	109,914,677,425
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	650,096,766,777	591,940,682,553

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2015	SỐ DƯ CUỐI KỲ 30/06/2015
	2		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	343,492,334,703	281,841,309,255
I.Nợ ngắn hạn	310	276,667,241,883	227,701,543,575
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	32,630,338,353	40,682,674,981
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,889,501,466	16,954,468,959
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3,492,920,284	1,014,596,900
4.Phải trả người lao động	314	5,645,462,782	4,262,665,259
5.Chỉ phí phải trả ngắn hạn	315	724,707,714	967,223,130
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	10,192,659,889	6,750,587,386
10.Vay nợ ngắn hạn	320	220,091,651,395	157,069,326,960
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13.Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II.Nợ dài hạn	330	66,825,092,820	54,139,765,680
1.Phải trả người bán dài hạn	331	-	-

76010
NG TY
PHẦN
NHỮA
ĐẠI HỮ
TP. HỒ C

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay nợ dài hạn	338	66,825,092,820	54,139,765,680
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	306,604,432,074	310,099,373,298
I. Vốn Chủ sở hữu	410	306,604,432,074	310,099,373,298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,450
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16,688,430,483	20,183,371,708
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16,688,430,483	16,688,430,483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,494,941,225
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	650,096,766,777	591,940,682,553

Lập biểu



Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Phạm Lê Liêm Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	166,988,607,204	180,875,962,211	322,515,877,589	327,497,223,811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	166,988,607,204	180,875,962,211	322,515,877,589	327,497,223,811
4. Giá vốn hàng hóa	11	153,956,377,526	166,714,333,824	300,009,476,950	301,148,378,181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13,032,229,678	14,161,628,387	22,506,400,639	26,348,845,630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,978,507,147	4,304,518,320	4,023,605,964	6,937,885,823
7. Chi phí tài chính	22	6,320,190,133	6,539,714,919	8,464,530,287	7,830,626,510
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	2,123,487,329	3,546,248,689	3,765,245,971	4,751,686,268
8. Chi phí bán hàng	24	2,845,318,377	3,696,544,634	5,750,098,253	7,281,617,742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,172,872,822	4,605,532,110	9,031,916,767	9,540,161,224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,672,355,494	3,624,355,043	3,283,461,297	8,634,325,977
11. Thu nhập khác	31	1,220,921,218	(94,999,111)	1,880,921,218	280,001,049
12. Chi phí khác	32	(36,359,060)	30,966,516	188,523,937	222,516,183
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1,257,280,278	(125,965,627)	1,692,397,281	57,484,866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2,929,635,772	3,498,389,416	4,975,858,578	8,691,810,843
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,317,188,506	551,010,660	1,480,917,352	990,346,955
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	154,085,063	0	154,085,063
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,612,447,266	2,793,293,693	3,494,941,226	7,547,378,825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	76	131	164	355
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Lập biểu

Hồ Nhật Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Phạm Lê Liêm Hương

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2015 SO VỚI QUÍ II / 2014**

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý II năm 2015		So Sánh Q 02/2015 với quí 02/2014	
		Năm nay	Năm trước	NN/NT	TL %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	166,988,607,204	180,875,962,211	(13,887,355,007)	-7.68%
4. Giá vốn hàng hóa	11	153,956,377,526	166,714,333,824	(12,757,956,298)	-7.65%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13,032,229,678	14,161,628,387	(1,129,398,709)	-7.98%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,978,507,147	4,304,518,320	(2,326,011,173)	-54.04%
7. Chi phí tài chính	22	6,320,190,133	6,539,714,919	(219,524,786)	-3.36%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,612,447,266	2,793,293,693	(1,180,846,428)	-42.27%

Thuyết Minh:

Lợi nhuận Quý 02/2015 so với quý 02/2014 giảm 1.180.846.428 đồng là do:

- 1/. Doanh thu bán ra giảm 14.008.949.929 đồng tỷ lệ giảm 7,75 % tương ứng giá vốn giảm 7,73 %
- 2/. Doanh thu tài chính giảm 2.326.011.173 đồng là do ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ phải trả còn lại theo tỷ giá ngân hàng nhà nước đã điều chỉnh tăng 2% trong 6 tháng đầu năm

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Lê Liêm Hương

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận Tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 02 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		30/06/2014	30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	386,906,825,294	351,615,048,774
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(426,617,960,393)	(287,075,897,005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(28,569,585,650)	(26,681,073,092)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4,751,686,268)	(3,765,245,971)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2,520,144,708)	(372,959,930)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	78,617,089,056	20,634,661,539
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(12,476,748,669)	(10,376,855,562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9,412,211,337)	43,977,678,753
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(6,726,043,503)	(5,081,920,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	280,000,000	660,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(77,200,000,000)	(94,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	110,500,000,000	104,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,712,259,721	2,100,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,450,186,454	2,974,185,559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33,016,402,672	10,852,265,559
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	180,979,718,838	132,907,289,055
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(169,367,074,348)	(211,591,694,157)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,588,724,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,976,079,510)	(78,684,405,102)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	14,628,111,825	(23,854,460,790)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,014,250,213	77,305,028,820
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	41,346,571	40,887,738
TK 5153	611	41,346,571	90,282,310
TK 6353	612		(49,394,572)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	35,683,708,609	53,491,455,768

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Hồ Nhật Minh


Thi Thanh Loan


Phạm Lê Liêm Hương



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2015**

I- Đặc điểm hoạt động của Tập Đoàn doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Tổng số các Công ty con : 01
- 5- Danh sách Công ty con quan trọng được hợp nhất:
 - Cty TNHH TDH - Địa Chỉ trụ sở: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- 6- Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 30/06/2015 : 706 nhân viên

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

Cơ Sở Lập Báo Cáo tài Chính hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

- 1- Nguyên tắc ghi nhận trên báo cáo tài chính bằng tiền đồng Việt nam
- 2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2- Hàng tồn kho:
 - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
 - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vận + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước lãi suất của ngân hàng cho vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phần phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Doanh nghiệp đã thực hiện
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp khi DN đã thực hiện chi trả cho hoạt động SXKD
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
- 15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Đ/C: 414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

***A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Tiền mặt	246,494,947	127,661,821
- Tiền gửi Ngân hàng	15,044,960,821	22,177,366,999
- Tiền gửi NH Ký quỹ thanh toán LC		-
- Các khoản tương đương tiền	38,200,000,000	55,000,000,000
<i>Cộng</i>	<i>53,491,455,768</i>	<i>77,305,028,820</i>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92,000,000,000	102,200,000,000
<i>Cộng</i>	<i>92,000,000,000</i>	<i>102,200,000,000</i>

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	98,890,352,211	101,527,392,739
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,998,577,098	2,668,818,245
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	4,516,586,710	5,233,377,016
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-3,002,678,502	-3,015,250,262
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
<i>Cộng</i>	<i>102,402,837,517</i>	<i>106,414,337,738</i>

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	6,834,846,764	3,969,586,080
- Nguyên liệu, vật liệu	57,379,335,788	56,079,895,777
- Chi phí SX, KD dở dang	70,037,536,505	80,487,603,025
- Thành phẩm	9,190,380,188	17,519,159,572
- Hàng hóa	14,251,955,474	-
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản	0	14,553,002,428
<i>Cộng giá gốc hàng tồn kho</i>	<i>157,694,054,719</i>	<i>172,609,246,882</i>

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	202,515,481	325,595,926
- Thuế GTGT được khấu trừ	15,098,111,733	14,768,406,019
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	659,694,460	1,536,985,369
- Tài sản ngắn hạn khác		
<i>Cộng</i>	<i>15,960,321,674</i>	<i>16,630,987,314</i>



06 - Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng	-	-

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4,620,079,680	87,467,153,974	10,256,652,967	344,077,832	-	102,687,964,453
- Mua trong năm	-	5,289,920,000	-	82,000,000	-	5,371,920,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,059,470,334	-	-	-	1,059,470,334
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4,620,079,680	91,697,603,640	10,256,652,967	426,077,832	-	107,000,414,119
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,493,947,477	53,108,480,367	4,531,258,909	304,502,814	-	60,438,189,566
- Khấu hao trong năm	353,045,214	4,058,231,336	425,183,739	14,248,656	-	4,850,708,945
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	838,747,342	-	-	-	838,747,342
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,846,992,691	56,327,964,361	4,956,442,648	318,751,470	-	64,450,151,169
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2,126,132,203	34,358,673,607	5,725,394,058	39,575,018	-	42,249,774,887
- Tại ngày cuối năm	1,773,086,989	35,369,639,279	5,300,210,319	107,326,362	-	42,550,262,950

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDD	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Tài Sản dở dang dài hạn	Cuối Quý 01/2015	Đầu năm
- Không có phát sinh		

10- Đầu tư tài chính dài hạn.	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	12,300,198,949	12,300,198,949
- Đầu tư trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh		
- Đầu tư dài hạn khác	10,000,000,000	12,100,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4,479,558,400)	(4,479,558,400)
Cộng	17,820,640,549	19,920,640,549

11- Tài sản dài hạn khác.	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	109,914,677,425	112,766,750,587
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		
Cộng	109,914,677,425	112,766,750,587

12- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	40,682,674,981	32,630,338,353
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16,954,468,959	3,889,501,466
- Phải trả cho người lao động	4,262,665,259	5,645,462,782
- Chi phí phải trả ngắn hạn	967,223,130	724,707,714
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	157,069,326,960	220,091,651,395
Cộng	219,936,359,289	262,981,661,710

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1,014,174,576	3,492,920,284
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	422,324	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,014,596,900	3,492,920,284

14 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	590,712,946	494,845,629
- Cổ tức còn phải trả	1,840,345,360	1,840,345,360
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4,319,529,080	7,857,468,900
Cộng	6,750,587,386	10,192,659,889

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	54,139,765,680	66,825,092,820
- Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	54,139,765,680	66,825,092,820

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quý	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	26,461,101,865	-	-40,632,476,860	316,377,103,456
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	11,733,464,826	-	-	11,733,464,826
- Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-21,268,956,000	-	-	(21,268,956,000)
- Giảm khác	-	-	-237,180,208	-	-	(237,180,208)
Số dư cuối năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	16,688,430,483	-	-40,632,476,860	306,604,432,074
Số dư đầu năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	16,688,430,483	-	-40,632,476,860	306,604,432,074
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	3,494,941,225	-	-	3,494,941,225
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	20,183,371,708	-	-40,632,476,860	310,099,373,299

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ (CP)

3,161,640

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 02/2015	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Cuối Quý 02/2015	Cuối Quý 02/2014
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	166,988,607,204	180,875,962,211
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	166,988,607,204	180,875,962,211
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	166,988,607,204	180,875,962,211
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	153,956,377,526	166,714,333,824
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	153,956,377,526	166,714,333,824
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,993,896,972	933,471,273
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		213,140,900
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	957,773,007	1,563,826,047
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		1,594,080,101
- DT hoạt động tài chính khác	(973,162,832)	
Cộng	1,978,507,147	4,304,518,320
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	2,123,487,329	3,546,248,689
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,303,134,755	3,804,290,951
- Dự phòng lãi vay phải trả		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	(106,431,951)	(810,824,721)
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	6,320,190,133	6,539,714,919
24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,317,188,506	551,010,660
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí thuế môi trường		
27- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106,551,872,742	95,896,283,771
- Chi phí nhân công	11,734,082,756	11,496,393,763
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,392,752,926	2,305,513,134
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,829,540,065	98,179,014,958
- Chi phí khác bằng tiền	22,717,210,909	1,769,946,344
Cộng	179,225,459,398	209,647,151,970

28- Phân loại lại số dư đầu kỳ theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	SỐ ĐẦU KỲ (Phân loại theo TT 200)	SỐ ĐẦU KỲ (BCTC kiểm toán 2014)
TÀI SẢN	01/01/2015	01/01/2015
6. Phải thu ngắn hạn khác (MS: 136)	5,233,377,016	3,764,672,214
5. Tài sản ngắn hạn khác (MS: 155)	-	1,468,704,802

Lập biểu

Kế toán trưởng



Hồ Nhật Minh

Nguyễn Thị Thanh Loan

Phạm Lê Liêm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BỘ SƯNG BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2015**"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"****VII- Những thông tin khác.****1/. Giao dịch với các bên liên quan*** **Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm:** Các thành viên Hội đồng quản trị,

tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

* **Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH TĐH

- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hưng		
- Tạm ứng tiền hàng		
- Tính tiền lãi chậm trả		
- Hoàn trả tiền ứng trước thuê nhà xưởng		

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
* Công nợ phải thu		
-Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất Cty DH phải trả	24,517,040,000	24,517,040,000
-Tiền bồi thường Cty TNHH phải trả do hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD		
- Tiền hàng tạm ứng		
- Tạm ứng thuê nhà xưởng		
* Công nợ phải trả		
-Tiền thuê nhà xưởng		

2/. Thông tin về bộ phận* **Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa

322,515,877,589**Trong đó**

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa

273,334,655,589

- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác

49,181,222,000

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

* **Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước

120,279,859,979 đồng

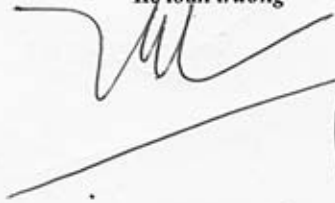
Khu vực nước ngoài 9.378.909 usd tương đương

202,236,017,610 đồng**Cộng****322,515,877,589** đồng

Lập biểu

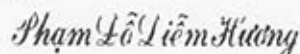

Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Loan

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Phạm Lê Liêm Hương